

Các câu Tiếng Anh giao tiếp thông dụng

1. What's up? - Có chuyện gì vậy?
2. How's it going? - Dạo này ra sao rồi?
3. What have you been doing? - Dạo này đang làm gì?
4. Nothing much. - Không có gì mới cả.
5. What's on your mind? - Bạn đang lo lắng gì vậy?
6. I was just thinking. - Tôi chỉ nghĩ linh tinh thôi.
7. I was just daydreaming. - Tôi chỉ đang trí đôi chút thôi.
8. It's none of your business. - Không phải là chuyện của bạn.
9. Is that so? - Vậy hả?
10. How come? - Làm thế nào vậy?
11. Absolutely! - Chắc chắn rồi!
12. Definitely! - Quá đúng!
13. Of course! - Dĩ nhiên!
14. You better believe it! - Chắc chắn mà.
15. I guess so - Tôi đoán vậy.
16. There's no way to know. - Làm sao mà biết được.
17. I can't say for sure. - Tôi không thể nói chắc.
18. This is too good to be true! - Chuyện này khó tin quá!
19. No way! (Stop joking!) - Thôi đi (đừng đùa nữa).
20. I got it. - Tôi hiểu rồi.
21. Right on! (Great!) - Quá đúng!

22. I did it! (I made it!) - Tôi thành công rồi!
23. Got a minute? - Có rảnh không?
24. About when? - Vào khoảng thời gian nào?
25. I won't take but a minute. - Sẽ không mất nhiều thời gian đâu.
26. Speak up! - Hãy nói lớn lên.
27. Seen Melissa? - Có thấy Melissa không?
28. So we've met again, eh? - Thế là ta lại gặp nhau phải không?
29. Come here. - Đến đây.
30. Come over. - Ghé chơi.
31. Don't go yet. - Đừng đi vội.
32. Please go first. After you. - Xin nhường đi trước. Tôi xin đi sau.
33. Thanks for letting me go first. - Cảm ơn đã nhường đường.
34. What a relief. - Thật là nhẹ nhõm.
35. What the hell are you doing? - Anh đang làm cái quái gì thế kia?
36. You're a life saver. - Bạn đúng là cứu tinh.
37. I know I can count on you. - Tôi biết mình có thể trông cậy vào bạn mà.
38. Get your head out of your ass! - Đừng có giả vờ khờ khạo!
39. That's a lie! - Xạo quá!
40. Do as I say. - Làm theo lời tôi.
41. This is the limit! - Đủ rồi đó!
42. Explain to me why. - Hãy giải thích cho tôi tại sao.
43. Ask for it! - Tự mình làm thì tự mình chịu đi!
44. In the nick of time. - Thật là đúng lúc.
45. No litter. - Cấm vứt rác.

46. Go for it! - Cứ liều thử đi.
47. What a jerk! - Thật là đáng ghét.
48. How cute! - Ngộ ngĩnh, dễ thương quá!
49. None of your business! - Không phải việc của bạn.
50. Don't peep! - Đừng nhìn lén!
51. Say cheese! Cười lên nào ! (Khi chụp hình)
52. Be good ! Ngoan nhá! (Nói với trẻ con)
53. Bottom up! 100% nào! (Khi...đổi ảm)
54. Me? Not likely! Tôi hả? Không đời nào!
55. Scratch one's head: Nghĩ muôn nát óc
56. Take it or leave it! Chịu thì lấy, không chịu thì thôi!
57. Hell with haggling! Thôi kệ nó!
58. Mark my words! Nhớ lời tao đó!
59. Bored to death! Chán chết!
60. What a relief! Đỡ quá!
61. Enjoy your meal! Ăn ngon miệng nhá!
62. It serves you right! Đáng đời mày!
63. The more, the merrier! Càng đông càng vui
64. Beggars can't be choosers! Ăn mày còn đòi xôi gấc
65. Boys will be boys! Nó chỉ là trẻ con thôi mà!
66. Good job!= well done! Làm tốt lắm!
67. Just for fun! Cho vui thôi
68. Try your best! Cố gắng lên
69. Make some noise! Sôi nổi lên nào!

70. Congratulations! Chúc mừng!
71. Rain cats and dogs. Mưa tầm tã
72. Love me love my dog. Yêu em yêu cả đường đi, ghét em ghét cả tông ty họ hàng
73. Always the same. Trước sau như một
74. Hit it off. Tâm đầu ý hợp
75. Hit or miss. Được chăng hay chớ
76. Add fuel to the fire. Thêm dầu vào lửa
77. To eat well and can dress beautifully. Ăn trắng mặc trơn
78. Don't mention it! = You're welcome = That's all right! = Not at all. Không có chi
79. Just kidding. Chỉ đùa thôi
80. No, not a bit. Không chẳng có gì
81. Nothing particular! Không có gì đặc biệt cả
82. After you. Bạn trước đi
83. Have I got your word on that? Tôi có nên tin vào lời hứa của anh không?
84. The same as usual! Giống như mọi khi
85. Almost! Gần xong rồi
86. You'll have to step on it. Bạn phải đi ngay
87. I'm in a hurry. Tôi đang bận
88. What the hell is going on? Chuyện quái quỷ gì đang diễn ra vậy?
89. Sorry for bothering! Xin lỗi vì đã làm phiền
90. Give me a certain time! Cho mình thêm thời gian
91. It's a kind of once-in-a-life! Cơ hội ngàn năm có một
92. Out of sight, out of mind! Xa mặt cách lòng
93. The God knows! Chúa mới biết được

94. Women love through ears, while men love through eyes! Con gái yêu bằng tai, con trai yêu bằng mắt.
95. Poor you/me/him/her...! tội nghiệp bạn / tôi / hắn / cô ấy quá
96. Go away! Cút đi
97. Let me see. Để tôi xem đã / Để tôi suy nghĩ đã
98. None your business. Không phải việc của bạn.

Cách nói lời cảm ơn và xin lỗi khi sử dụng Tiếng Anh

thanks for your ...	cám ơn cậu đã...
help	giúp đỡ
hospitality	đón tiếp nhiệt tình
email	gửi email
I'm sorry	mình xin lỗi
I'm really sorry	mình thực sự xin lỗi
sorry I'm late	xin lỗi mình đến muộn
sorry to keep you waiting	xin lỗi vì đã bắt cậu phải chờ đợi
sorry for the delay	xin lỗi vì đã trì hoãn

Exclamations - Lời cảm thán

look!	nhìn kìa!
great!	tuyệt quá!
come on!	thôi nào!
only joking! or just kidding!	mình chỉ đùa thôi!
bless you! (after a sneeze)	chúa phù hộ cho cậu! (sau khi ai đó hắt xì hơi)
that's funny!	hay quá!
that's funny, ...	lạ thật,...
that's life!	đời là thế đấy!
damn it!	mẹ kiếp!

Cách chỉ dẫn bằng Tiếng Anh (Instructions)

come in!	mời vào!
please sit down	xin mời ngồi!
could I have your attention, please?	xin quý vị vui lòng chú ý lắng nghe!
let's go!	đi nào!
hurry up!	nhANH lên nào!
get a move on!	nhANH lên nào!
calm down	bình tĨnh nào
steady on!	chẬm lại nào!
hang on a second	chỜ một lát
hang on a minute	chỜ một lát
one moment, please	xin chỜ một lát
just a minute	chỈ một lát thôi
take your time	cứ từ từ thôi
please be quiet	xin hÃY trật tự
shut up!	im đi!
stop it!	dỪNG lại đi!
don't worry	dỪNG lo
don't forget	dỪNG quên nhÉ
help yourself	cứ tự nhiên
go ahead	cứ tự nhiên
let me know!	hÃY cho mình biết!

Các câu hỏi thường sử dụng trong Tiếng Anh giao tiếp (Common questions)

where are you?	cẬU ở đẬU?
what's this?	đÂY là cái gì?
what's that?	kIA là cái gì?
what's this called?	cái này gỌI là gì?
is anything wrong?	CÓ vẤN ĐỀ gì không?
what's the matter?	CÓ VIỆC gì vẬY?
is everything OK?	mỌI VIỆC có ỒN không?
have you got a minute?	cẬU có r_ANGH 1 lát không?

have you got a pen I could borrow?	cậu có cái bút nào không cho mình mượn?
really?	thật à?
are you sure?	bạn có chắc không?
why?	tại sao?
why not?	tại sao không?
what's going on?	chuyện gì đang xảy ra thế?
what's happening?	chuyện gì đang xảy ra thế?
what happened?	đã có chuyện gì vậy?
what?	cái gì?
where?	ở đâu?
when?	khi nào?
who?	ai?
how?	làm thế nào?
come in!	mời vào!
please sit down	xin mời ngồi!
could I have your attention, please?	xin quý vị vui lòng chú ý lắng nghe!
let's go!	đi nào!
hurry up!	nhanh lên nào!
get a move on!	nhanh lên nào!
calm down	bình tĩnh nào
steady on!	chậm lại nào!
hang on a second	chờ một lát
hang on a minute	chờ một lát
one moment, please	xin chờ một lát
just a minute	chỉ một lát thôi
take your time	cứ từ từ thôi
please be quiet	xin hãy trật tự
shut up!	im đi!
stop it!	dừng lại đi!
don't worry	đừng lo
don't forget	đừng quên nhé
help yourself	cứ tự nhiên
go ahead	cứ tự nhiên
let me know!	hãy cho mình biết!

Những câu nói thường dùng để chúc mừng và khen ngợi trong giao tiếp Tiếng Anh (Congratulations and commiserations)

congratulations!	xin chúc mừng!
well done!	làm tốt lắm!
good luck!	thật là may mắn!
bad luck!	thật là xui xẻo!
never mind! - học Tiếng Anh giao tiếp	không sao!
what a pity! or what a shame!	tiếc quá!
happy birthday!	chúc mừng sinh nhật!
happy New Year!	chúc mừng Năm mới!
happy Easter!	chúc Phục sinh vui vẻ!
happy Christmas! or merry Christmas!	chúc Giáng sinh vui vẻ!
happy Valentine's Day!	chúc Valentine vui vẻ!
glad to hear it	rất vui khi nghe điều đó
sorry to hear that	rất tiếc khi nghe điều đó

Cách thể hiện nhu cầu và mong muốn bằng Tiếng Anh (Expressing needs and feelings)

I'm tired	mình mệt
I'm exhausted	mình kiệt sức rồi
I'm hungry	mình đói
I'm thirsty	mình khát
I'm bored	mình chán
I'm worried	mình lo lắng
I'm looking forward to it	mình rất mong chờ điều đó
I'm in a good mood	mình đang rất vui
I'm in a bad mood	tâm trạng mình không được tốt
I can't be bothered	mình chẳng muốn làm gì cả

More ways to greet or say goodbye to someone
Các cách nói khác khi chào gặp mặt và tạm biệt

welcome!	nhật liệt chào mừng!
welcome to ...	chào mừng cậu đến với ...
England	nước Anh
long time no see!	lâu lắm rồi không gặp!
all the best!	chúc mọi điều tốt đẹp!
see you tomorrow!	hẹn gặp lại ngày mai!

Cách thể hiện quan điểm cá nhân bằng Tiếng Anh
(Asking and expressing opinions)

what do you think?	cậu nghĩ thế nào?
I think that ...	mình nghĩ là ...
I hope that ...	mình hi vọng là ...
I'm afraid that ...	mình sợ là ...
in my opinion, ...	theo quan điểm của mình, ...
I agree	mình đồng ý
I disagree or I don't agree	mình không đồng ý
that's true	đúng rồi
that's not true	không đúng
I think so	mình nghĩ vậy
I hope so	mình hi vọng vậy
you're right	cậu nói đúng
you're wrong	cậu sai rồi
I don't mind	mình không phản đối đâu
it's up to you	tùy cậu thôi
that depends	cũng còn tùy
that's interesting	hay đấy